CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Cao su Thống Nhất

Ngày 31/03/2025	33,050 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.6%	**1.1%**	**-**

DT thuần *Q1/25*
33.3 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼9.30| -21.7%
YoY: ▼6.20| -15.6%

LN thuần *Q1/25*
8.54 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼0.14| -1.6%
YoY: ▲ 3.93| 85.3%

LN sau thuế *Q1/25*
6.99 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼6.01| -46.3%
YoY: ▲ 2.92| 71.7%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
23.6%
YoY: +/-▼ 12.8%

ROE (TTM) *Q1/25*
12.9%
YoY: +/-▲ 0.7%

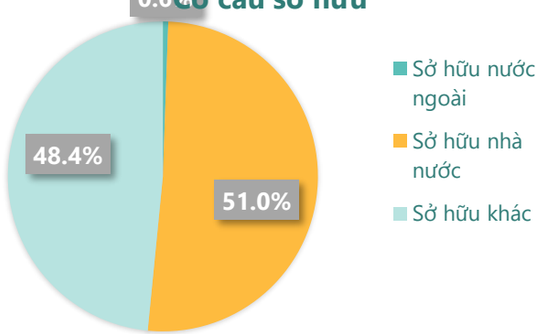
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	30,350 - 62,901
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	636
Số lượng CPLH (CP)	19,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,725
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	
EPS	2,284
P/E	14.5

DT thuần *2024*
143 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 13.0| 10.5%

LN thuần *2024*
34.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.50| 7.7%

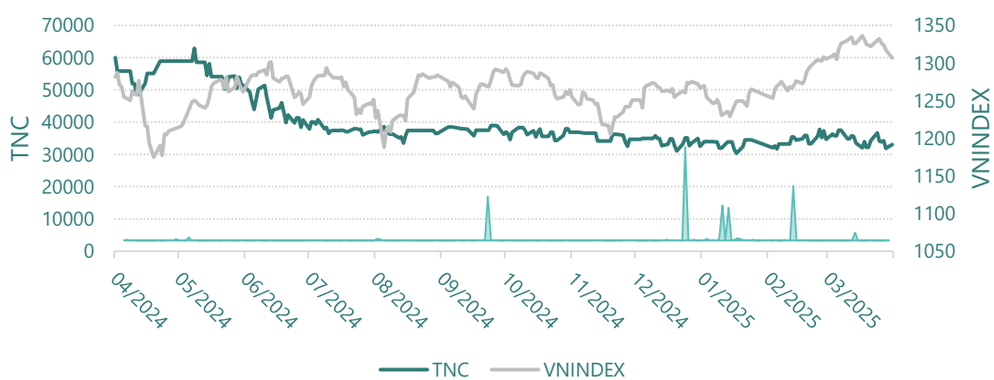
LN sau thuế *2024*
40.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 7.60| 23.1%

Cơ cấu sở hữu

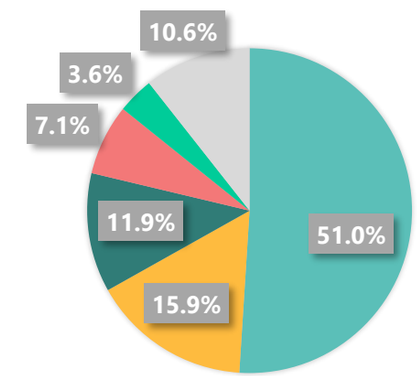


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

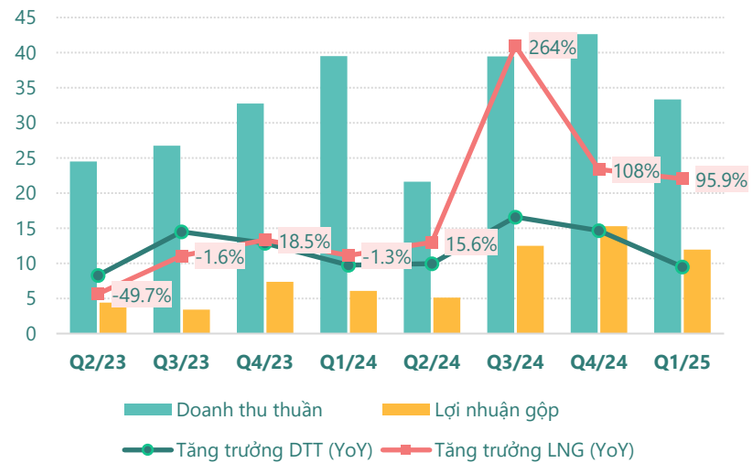


- UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- CTCP Khu công nghiệp Hố Nai
- CTCP Đầu Tư New Asia
- Công ty TNHH Công nghệ Nano hợp nhất APA
- Phan Văn Tiến
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

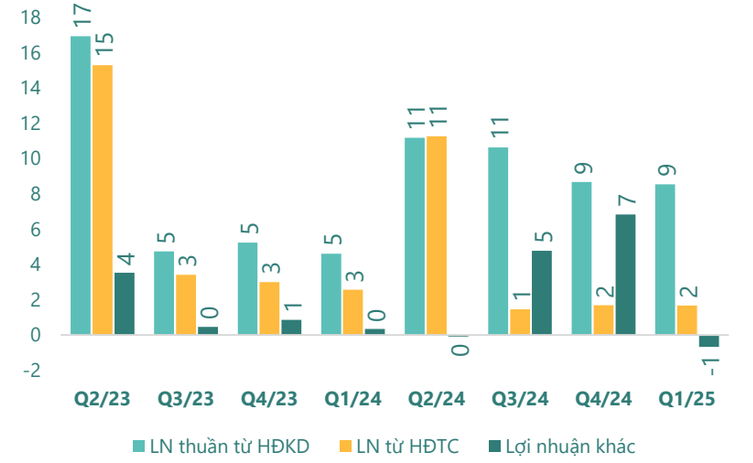
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



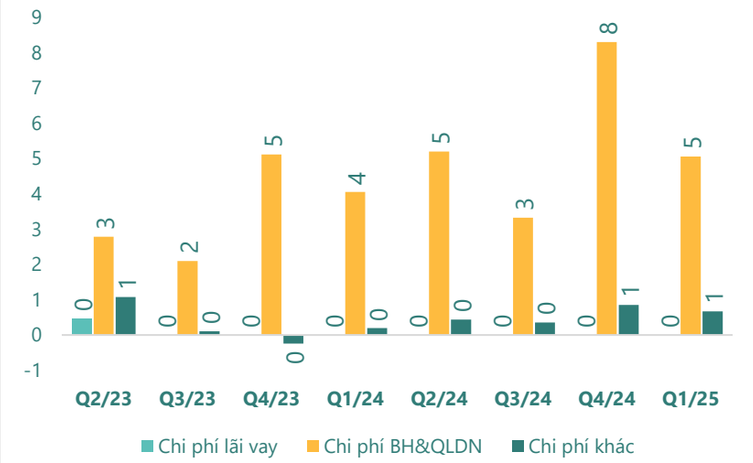
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



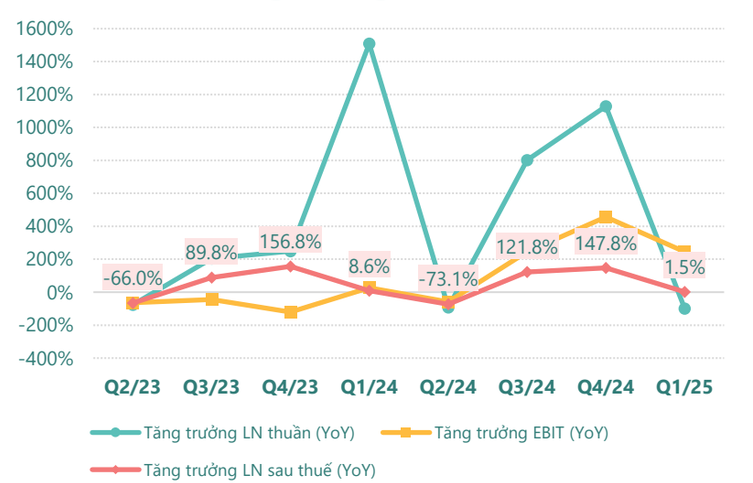
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



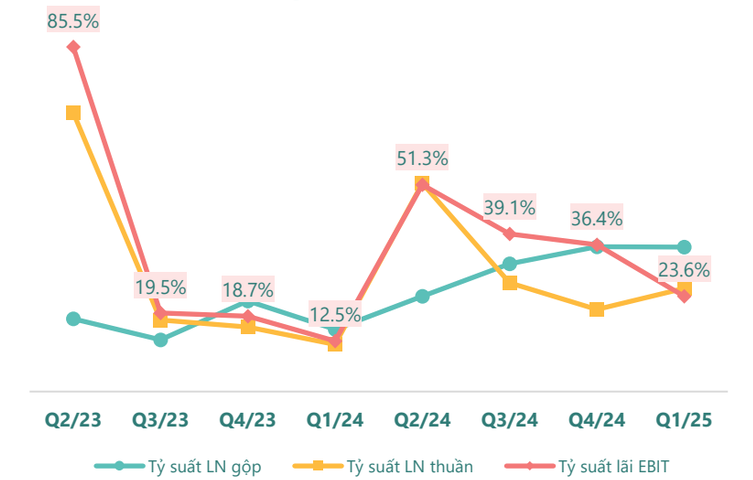
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



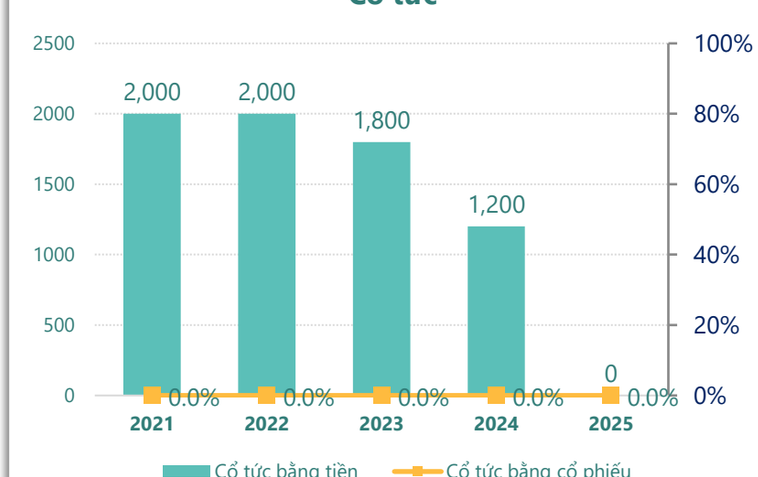
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



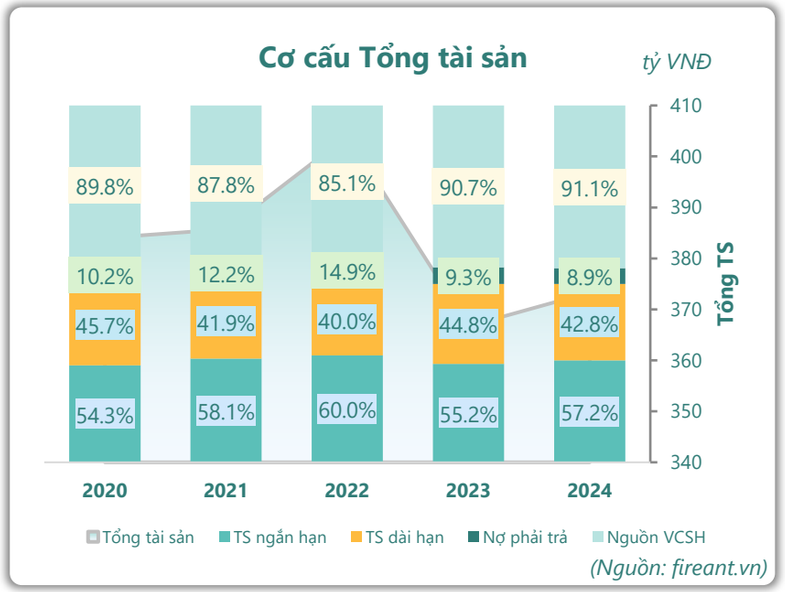
(Nguồn: fireant.vn)

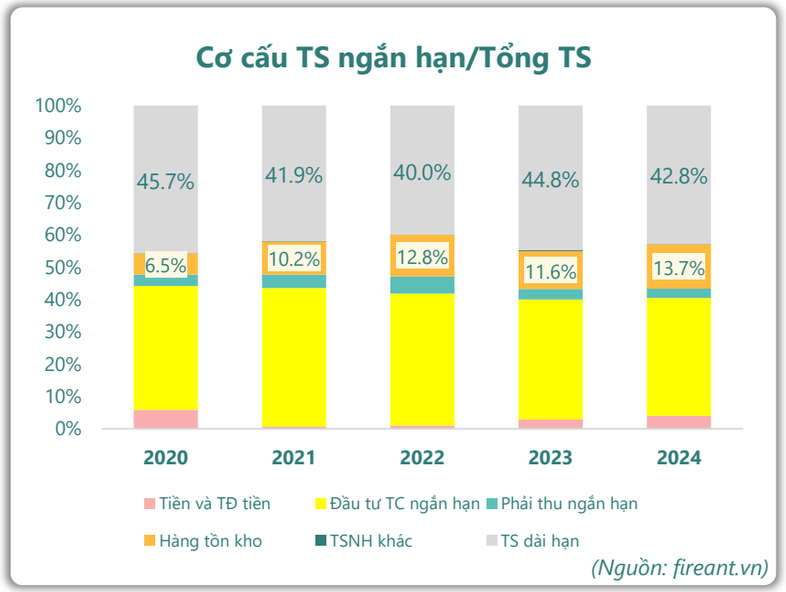
Cổ tức

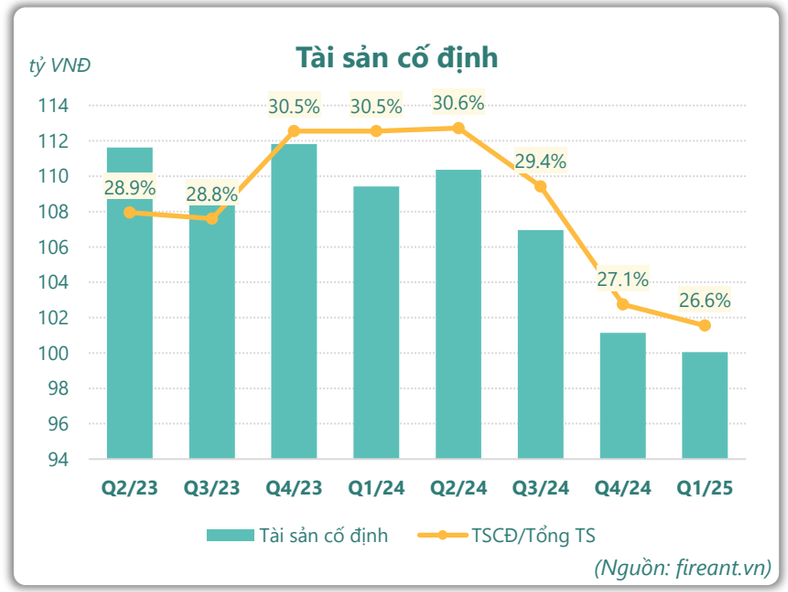


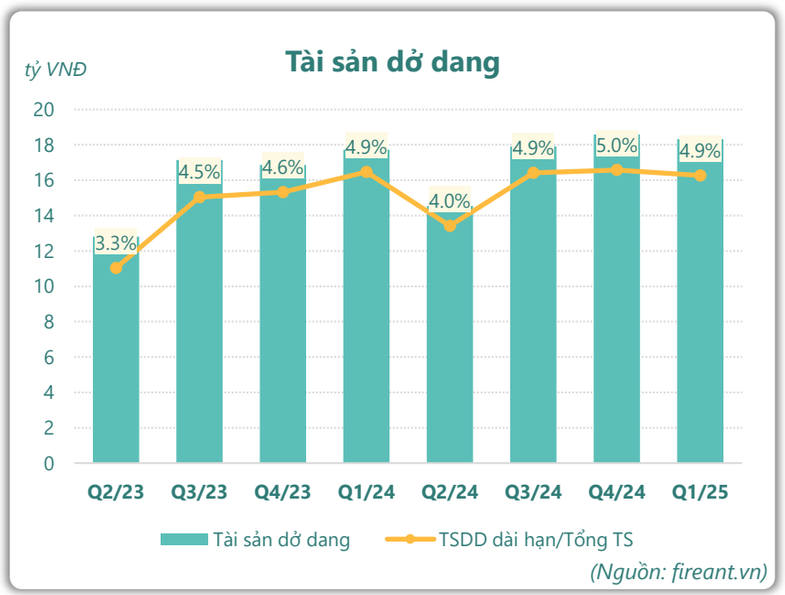
(Nguồn: fireant.vn)

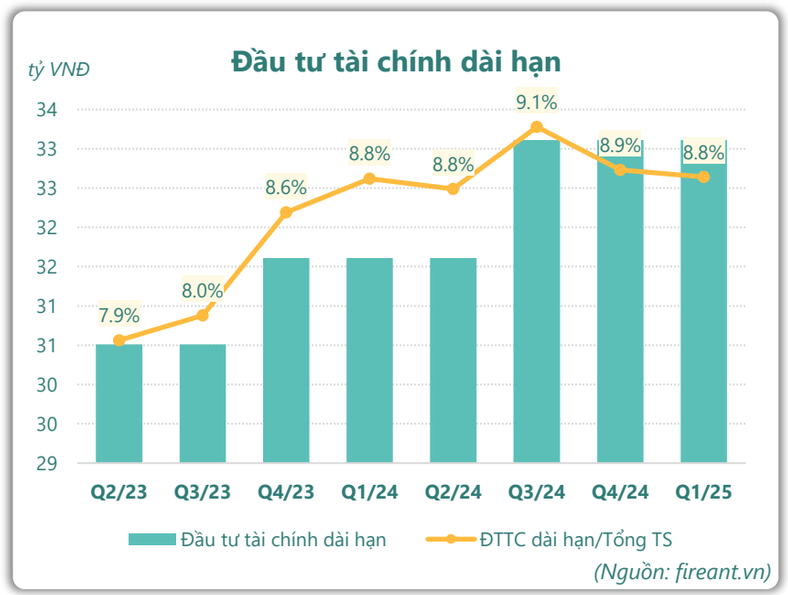
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

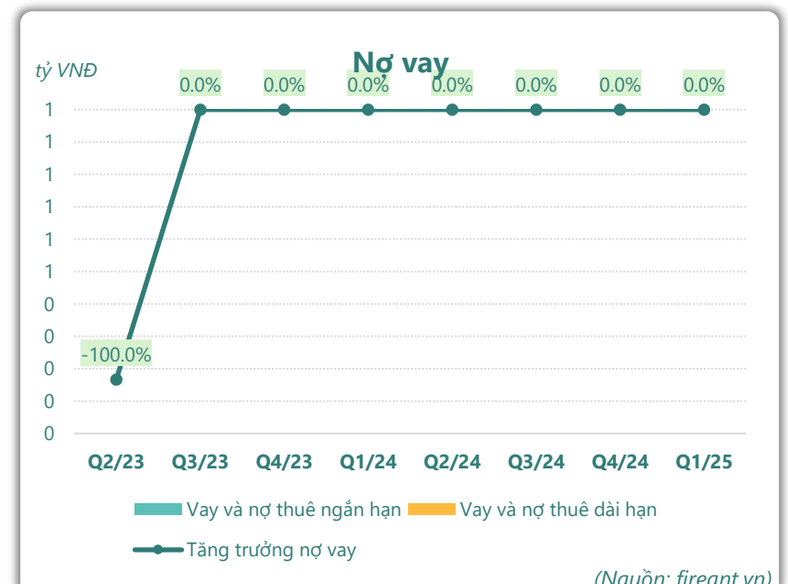






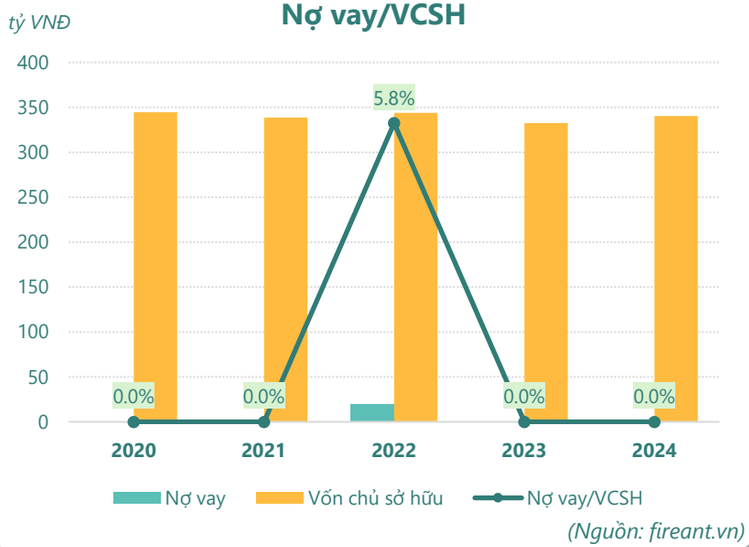






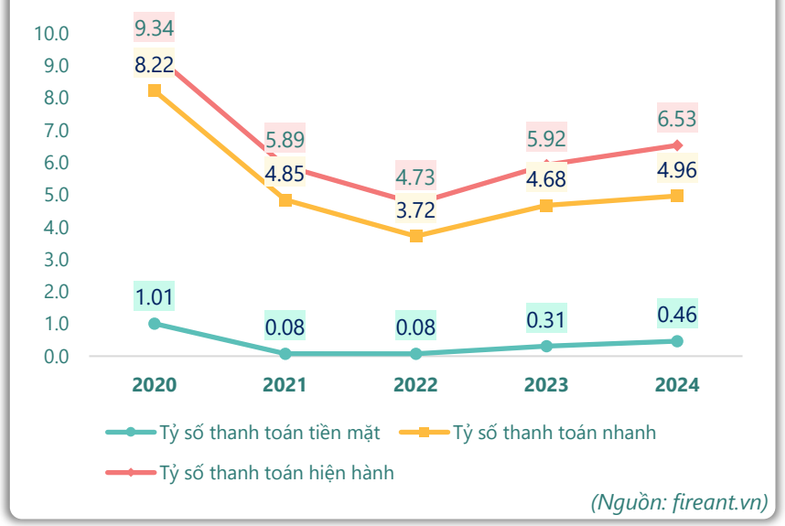
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



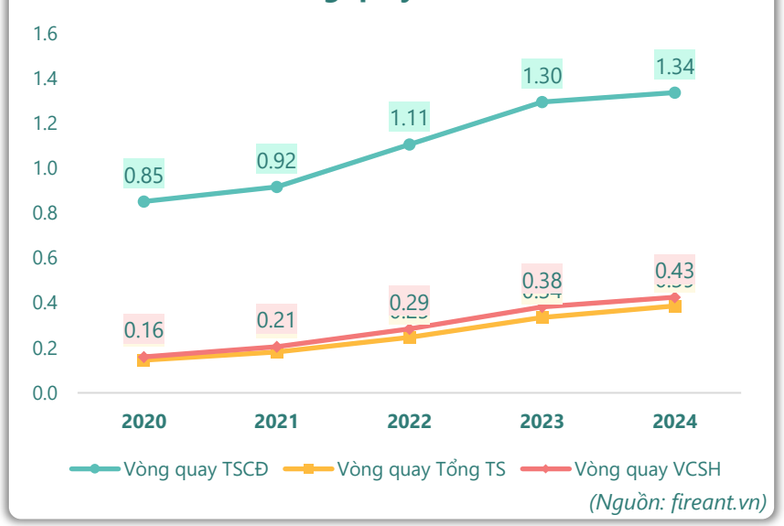
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



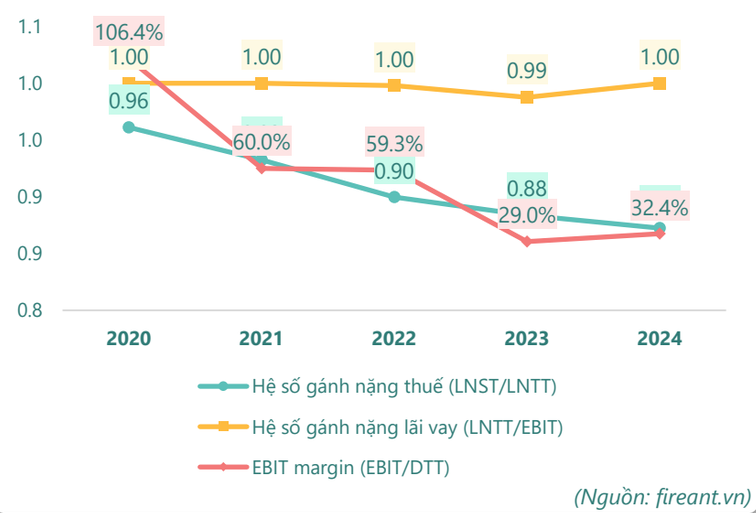
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



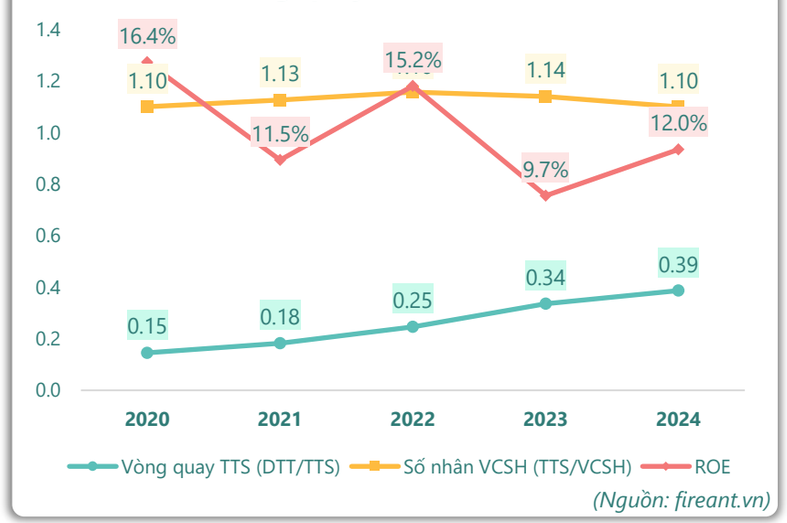
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



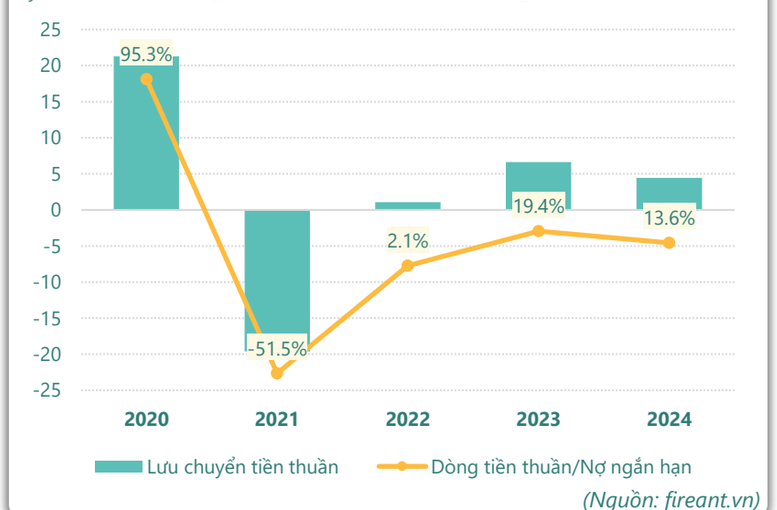
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**33.3**	**39.5**	**-15.6%**	**143**	**130**	**10.5%**
Giá vốn hàng bán	21.4	33.4	-35.9%	104	108	-3.6%
Lợi nhuận gộp	11.9	6.10	95.8%	39.1	21.6	81.1%
Doanh thu HĐTC	1.66	2.57	-35.2%	17.2	24.4	-29.8%
Chi phí TC	0	0.00		0	0.47	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.47	-100%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.62	2.11	24.2%	8.46	1.82	364%
Chi phí QLDN	**2.44**	**1.94**	**25.8%**	**12.8**	**11.3**	**13.6%**
LN thuần từ HĐKD	8.54	4.61	85.3%	34.9	32.4	7.7%
Lợi nhuận khác	**-0.66**	**0.34**	**-294%**	**11.4**	**4.74**	**140%**
LN trước thuế	7.88	4.95	59.3%	46.3	37.2	24.6%
Lợi nhuận sau thuế	**6.99**	**4.07**	**71.7%**	**40.4**	**32.8**	**23.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.99**	**4.07**	**71.7%**	**40.4**	**32.8**	**23.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.1	13.0	-19.4	22.9	-8.71	5.80
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.9	-9.35	33.1	-7.92	15.6	5.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.69	-4.43	4.43	-30.3	-4.47	-5.73
Tiền đầu kỳ	17.0	10.6	9.80	27.9	12.6	15.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.43**	**-0.82**	**18.1**	**-15.3**	**2.43**	**5.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	9.80	27.9	12.6	15.1	20.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**376**	**373**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	216	213	1.0%
Tiền và tương đương tiền	20.3	15.1	34.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	136	136	0.0%
Phải thu ngắn hạn	7.55	10.8	-30.2%
Hàng tồn kho	50.0	51.3	-2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.75	0.18	887%
Tài sản dài hạn	**160**	**160**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	100	102	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.3	17.1	6.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.1	33.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**8.38**	**7.30**	**14.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.2	33.1	-14.6%
Nợ ngắn hạn	**27.9**	**32.7**	**-14.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.62	2.93	23.7%
Nợ dài hạn	0.39	0.39	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**347**	**340**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**347**	**340**	**2.1%**
Vốn điều lệ	193	193	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)